TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 343/2024/DS-PT
Ngày: 04-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;

Ông Phan Thanh Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68 /2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:2513/2024/QĐXXPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn*: - Lê Ngọc T, sinh năm: 1970.
- Nguyễn Thị P, sinh năm: 1974.
Cùng địa chỉ: A, B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Nhật H, sinh năm: 1992 hoặc bà Lê Thị Kim P1, sinh năm: 1998 - Địa chỉ: Số D, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền của ông T và bà P.

+ *Bị đơn:* - Phan Ngọc S, sinh năm: 1977.
Tên thường gọi Phan Ngọc H1.
- Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm: 1976.
Cùng địa chỉ: A, B, phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Ngọc S là người đại diện theo ủy quyền của bà M.

Người bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu M1 – Văn phòng L1 thuộc đoàn luật sư Thành phố H.

Anh H, anh S, luật sư M1 có mặt.

- *Người kháng cáo:* **Phan Ngọc S** - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

** Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2023 của nguyên đơn là ông Phan Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thanh M, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là* ông *Lê Nhật H trình bày:*

Do quen biết nên ông T và bà P nhiều lần cho ông Phan Ngọc S (tên thường gọi Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M vay tiền để làm ăn. Cụ thể:

- Ngày 13/10/2023, ông T, bà P cho bà M và ông S vay số tiền 2.070.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (kể từ ngày 13/10/2023 đến ngày 13/12/2023), thỏa thuận lãi suất là 20%/năm, theo phương thức hoàn trả nợ gốc và lãi vay một lần khi hết hạn. Hợp đồng vay được công chứng tại Văn phòng C. Cùng ngày ông T, bà P đã giao đủ tiền cho bà M, ông S, khi giao nhận tiền hai bên có làm giấy giao nhận tiền đề ngày 13/10/2023.

- Ngày 13/11/2023, ông T, bà P cho bà M và ông S vay số tiền 67.800.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất là 1,67%/tháng. Hai bên có viết giấy tay ghi "hợp đồng mượn tiền" và cùng ký tên.

- Ngày 13/12/2023, ông T, bà P cho bà M và ông S vay tiếp số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 07 ngày, lãi suất là 1,67%/tháng. Hai bên có viết giấy tay ghi "hợp đồng mượn tiền" và cùng ký tên.

Hết thời hạn vay, bà M và ông S không trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận ban đầu. Dù nguyên đơn nhiều lần liên hệ bà M và ông S để đòi nợ nhưng bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Vì vậy, ông T, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Phan Ngọc S trả cho ông bà số tiền đã vay và lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 05/01/2024, cụ thể:

1. Số tiền vay ngày 13/10/2023 là 2.070.000.000 đồng.

+ Tiền lãi trong thời hạn vay là 1,66%/tháng trong thời hạn 02 tháng: 2.070.000.000đ x 1,66% x 02 tháng = 68.724.000 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,66% x 150%/tháng. Tạm tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày 05/01/2024 là: 2.070.000.000đ x 150% x 1,66% x (22/30) = 37.798.000 đồng.

2. Số tiền vay ngày 13/11/2023 là 67.800.000 đồng.

+ Tiền lãi trong thời hạn vay là 1,66%/tháng trong thời hạn 01 tháng: 67.800.000đ x 1,66% x 1 tháng = 1.125.000 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ

thẩm với lãi suất 1,66% x 150%/tháng. Tạm tính từ ngày 14/12/2023 đến ngày 05/01/2024 là: 67.800.000đ x 150% x 1,66% x (22/30) = 1.238.000 đồng.

3. Số tiền vay ngày 13/12/2023 là 80.000.000 đồng.

+ Tiền lãi trong thời hạn vay là 1,66%/tháng trong thời hạn 07 ngày: 80.000.000đ x 1,66% x (7/30) = 309. 000 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,66% x 150%/tháng. Tạm tính từ ngày 20/12/2023 đến ngày 05/01/2024 là: 80.000.000đ x 150% x 1,66% x (15/30) = 996.000 đồng.

Tổng số tiền vốn và tiền lãi ông T, bà P yêu cầu bà M và ông S trả tạm tính đến ngày 05/01/2024 là: 2.327.990.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 2.217.800.000 đồng + lãi suất trong hạn là: 70.581.000 đồng + lãi suất quá hạn là: 40.032.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn là 2.217.800.000 đồng và tiền lãi là 1,66%/tháng tính từ ngày 21/12/2023 đến ngày xét xử 02/5/2024, tính tròn là 04 tháng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phan Ngọc S.*

Từ trước đến nay, ông cùng vợ là bà M có vay của anh T, chị P số tiền vốn là 1.400.000.000 đồng, bắt đầu vay từ ngày 06/5/2022 số tiền 300.000.000 đồng đến 13/5/2022 là 500.000.000 đồng, đóng lãi 5%/tháng đến tháng 12/2022. Tháng 10/2022 vay thêm 600.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, đóng lãi từ tháng 11/2022 đóng liên tục đến tháng 4/2023 có nợ 78.000.000 đồng do 02 tháng cuối đóng không đủ tiền.

Sau đó không có khả năng đóng lãi nên mới ra công chứng làm hợp đồng thanh lý nợ, rồi tổng hợp các lần vay làm hợp đồng tổng hợp vốn và lãi thành tiền vốn. Hai bên ký rất nhiều hợp đồng, mục đích là hợp thức hoá số tiền vay vốn là 1.400.000.000 đồng, cộng lãi còn nợ từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2023 cộng lại gốc và lãi là 1.650.000.000 đồng. Từ tháng 5/2023 đến tháng 10/2023 lãi 420.000.000 đồng cộng 1.650.000.000 đồng, làm hợp đồng tổng hợp là 2.070.000.000 đồng.

Thực tế, việc vay, mượn tiền được diễn ra như sau:

1. Đối với số tiền vay là 2.070.000.000 đồng theo giấy vay 13/10/2023, cụ thể như sau:

- Vào ngày **06/5/2022**, vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn mượn là 06 tháng (tính từ ngày 06/5/2022 đến ngày 06/11/2022), lãi suất 5%/tháng. Hai bên có làm biên nhận viết tay.

- Vào ngày **13/5/2022**, vay số tiền 500.000.000 đồng, có làm biên nhận viết tay, thời hạn mượn là 06 tháng (tính từ ngày 13/5/2022 đến ngày 13/11/202, lãi suất vay này là 5%/tháng.

- Ngày **07/11/2022**, tại Văn phòng C, ông và bà M đã ký Hợp đồng vay tiền số công chứng: 8808, quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD. Tổng hợp 02 lần vay

thành 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng. Ông và bà M đã đóng lãi đối với khoản vay này từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2022 là **280.000.000** đồng.

- Vào ngày **04/10/2022** vay tiếp **600.000.000 đồng,** theo Hợp đồng vay tiền số công chứng: 7923, quyển số 1/2022TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C. Thời hạn vay là 04 tháng (từ là từ ngày 04/10/2022 đến ngày 04/02/2023), lãi suất vay là: 600.000.000 đồng x 6% x 04 tháng = **144.000.000** đồng.

Ông và bà M nợ lãi của khoản vay này từ tháng **10/2022 đến tháng 12/2022** là 72.000.000 đồng, có giấy xác nhận vào ngày 06/12/2022 (quá 02 ngày so với ngày 04/12).

- Đến ngày **08/02/2023** (quá 04 ngày so với ngày 04/02), ông T, bà P yêu cầu vợ chồng ông ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 (Số công chứng: 687, quyển số 1/2023TP/CC-SCC/HĐGĐ). Số tiền là **678.000.000 đồng** (gồm: 600.000.000 đồng tiền gốc ngày 04/10/2022 + 72.000.000 đồng tiền lãi còn thiếu (từ 04/12/2022 đến ngày 04/02/2023) **+** 6.000.000 đồng (tiền trễ 06 ngày). Đến khoản tháng 4/2023, vợ chồng không còn khả năng chi trả thì vào ngày **13/4/2023**, ông T, bà P yêu cầu ông bà ký Văn bản thỏa thuận thanh lý Hợp đồng vay tiền ngày 08/02/2023 đối với số tiền 678.000.000 đồng để ký hợp đồng mới.

- Cùng ngày **13/4/2023**, ông T và bà P yêu cầu ông, bà ký Hợp đồng vay số tiền số công chứng 2499, quyển số 1/2023TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C. Ghi số tiền vay là **1.650.000.000 đồng** (trong đó bao gồm: tiền gốc 1.400.000.000 đồng vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 07/11/2022 và ngày 04/10/2022 + tiền lãi là 250.000.000 đồng). Thời hạn vay trong hợp đồng này là 06 tháng (từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/10/2023).

Đối với khoản tiền 1.650.000.000 đồng này, ông T và bà P chỉ tính lãi phần tiền gốc 1.400.000.000 đồng mà không tính lãi của phần tiền lãi 250.000.000 đồng. Tiền lãi là: 1.400.000.000 đông x 5% x 06 tháng **420.000.000 đồng (*có 06 biên nhận kèm theo từ 13/52023 đến ngày 13/10/2023*)**. Sau đó, ông T, P lấy **1.650.000.000** đồng cộng với tiền lãi 420.000.000 đồng thành khoản tiền gốc mới là **2.070.000.000 đồng**.

- Ngày **13/10/2023**, ông T và bà P yêu cầu ông bà ký Văn bản thỏa thuận thanh lý Hợp đồng vay tiền ngày 13/04/2023 đối với số tiền 1.650.000.000 đồng để ký hợp đồng mới.

- Cùng ngày **13/10/2023**, ông T và bà P yêu cầu ông bà ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1. Theo nội dung hợp đồng này, số tiền vay là **2.070.000.000 đồng**, thời hạn vay là 02 tháng (tức là từ ngày 13/10/2023 đến ngày 13/12/2023). Số tiền 2.070.000.000 đồng này được ông T và bà P cộng từ 1.650.000.000 đồng và 420.000.000 đồng (tiền lãi phát sinh của 1.400.000.000 đồng trong 06 tháng, từ ngày 13/4/2023 đến ngày 13/10/2023).

Ông T và bà P có làm giấy giao nhận tiền thể hiện nội dung có giao đủ số tiền 2.070.000.000 đồng và buộc vợ chồng ông ký nhưng thực tế ông bà không nhận 2.070.000.000 đồng mà chỉ vay 1.400.000.000 đồng.

2. Đối với 02 khoản tiền ghi trong giấy hợp đồng mượn tiền tiền

67.800.000 đồng ngày 13/11/2023 và khoản tiền 82.800.000 đồng ngày 13/12/2023:

Ông T, bà P đã tính lãi từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2023 với mức lãi suất là 4%/tháng: 2.070.000.000 đồng x 4% = 82.800.000 đồng.

- Số tiền 67.800.000 đồng ghi theo giấy nợ ngày 13/11/2023 là do vào khoảng tháng 9/2023, vợ chồng ông có trả tiền lãi cho ông T, bà P 15.000.000 đồng nhưng không trừ vào tiền gốc nên khi chúng tôi nhắc lại thì ông T, bà P tính lãi tháng 11 là 82.800.000 – 15.000.000 và ghi số tiền 67.800.000 đồng.

- Sau khi cấn trừ, phần tiền lãi 82.800.000 đồng này, ông T và bà P ghi còn 80.000.000 đồng trong biên nhận ngày 13/12/2023.

Do nguyên đơn cộng tiền lãi nhập thành vốn để khởi kiện vợ chồng ông là không đúng thực tế và không hợp lý cho nên ông bà không đồng ý. Ông bà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vốn đã vay là 800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 05/2022 đến nay và số tiền 600.000.000 đồng từ tháng 12/2022 đến nay, tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/tháng.

Phần tiền lãi ông bà đóng cho ông T và bà P đối với số tiền 800.000.000 đồng là 5%/tháng, đóng từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2022 là 280.000.000 đồng là vượt mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên ông yêu cầu tính lại là 1.66%/tháng để khấu trừ theo quy định pháp luật. Số tiền đóng lãi của số tiền vay khác ông không có yêu cầu.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P đối với ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh M

Buộc ông Phan Ngọc S (tên khác Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Ngọc T và Nguyễn Thị P số tiền nợ gốc 2.217.800.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 17/5/2024 (tính tròn) là 18.026.700 đồng. Tổng cộng chung là: 2.236.522.700 đồng (hai tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên tiền lãi chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/5/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp

phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Cao Khánh L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: *68/2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Cao Khánh L; Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phan Ngọc S (tên khác Phan Ngọc H1) kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Lê Ngọc T và Nguyễn Thị P khởi kiện ông Phan Ngọc S (tên khác Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M yêu cầu có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P2 số tiền vay còn nợ số tiền vốn là 2.217.800.000 đồng và tiền lãi là 1,66%/tháng tính từ ngày 21/12/2023 đến ngày xét xử 02/5/2024, tính tròn là 04 tháng.

Nguyên đơn cho rằng vào ngày 13/10/2023 ông bà có cho bà M và ông S vay số tiền 2.070.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng (kể từ ngày 13/10/2023 đến ngày 13/12/2023) với phương thức hoàn trả nợ gốc và lãi vay một lần khi Hợp đồng hết hạn. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 20%/năm (tức 1,67%/tháng). Hợp đồng vay được công chứng tại Văn phòng C. Sau đó ông bà đã giao đủ tiền cho bà M, ông S, khi giao nhận tiền hai bên có làm giấy giao nhận tiền đề ngày 13/10/2023.

Đến ngày 13/11/2023, ông bà cho bà M và ông S vay số tiền 67.800.000 đồng. Các bên có lập, ký tên vào hợp đồng vay nhưng không có công chứng/chứng thực. Thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày 13/11/2023. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,67%/tháng.

Ngày 13/12/2023 ông bà tiếp tục cho bà M và ông S vay số tiền80.000.000 đồng. Các bên có lập, ký tên vào hợp đồng vay nhưng không có công chứng/chứng thực. Thời hạn vay là 07 ngày kể từ ngày 13/12/2023. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,67%/tháng.

Bị đơn ông Phan Ngọc S (tên khác Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng từ trước đến nay, ông bà chỉ vay của ông T, bà P số tiền vốn gốc là 1.400.000.000 đồng, bắt đầu vay từ ngày 06/5/2022 số tiền 300.000.000 đồng, ngày 13/5/2022 là 500.000.000 đồng, đóng lãi 5%/tháng đến tháng 12/2022. Tháng 10/2022 vay thêm 600.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, đóng lãi từ tháng 10/2022, đóng liên tục đến tháng 4/2023 có nợ lãi 78.000.000 đồng do 02 tháng cuối đóng không đủ tiền. Sau đó không có khả năng đóng lãi nên mới ra công chứng làm hợp đồng thanh lý rồi tổng hợp các lần vay; hợp đồng tổng hợp vốn và lãi thành tiền vốn. Hai bên ký rất nhiều hợp đồng mục đích là hợp thức hóa số tiền vay vốn là 1.400.000.000 đồng, cộng lãi còn nợ từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2023; cộng lại gốc và lãi là 1.650.000.000 đồng. Từ tháng 5/2023 đến tháng 10/2023 lãi của số tiền 1.650.000.000 đồng là 420.000.000 đồng. Sau đó nguyên đơn cộng 1.650.000.000 đồng và tiền lãi 420.000.000 đồng làm hợp đồng tổng hợp là 2.070.000.000 đồng. Do đó, bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vốn đã vay là 800.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 05/2022 đến nay và số tiền 600.000.000 đồng từ tháng 12/2022 đến nay, tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/tháng.

Xét kháng cáo của bị đơn Cao Khánh L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện và cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là:

Hợp đồng vay tiền ngày 13/10/2023 (BL06-07), giấy giao nhận tiền ngày 13/10/2023 (BL16), Hợp đồng mượn tiền ngày 13/11/2023 (BL18) và Hợp đồng mượn tiền ngày 13/12/2023 (BL17) (Hồ sơ thể hiện chỉ có hợp đồng mượn tiền ngày 13/4/2023 là bản phô tô có chứng thực, còn lại các chứng cứ khác là bản phô tô)

[2.2] Bị đơn bị đơn cung cấp là 01 biên nhận tiền ngày 06 tháng 05 năm 2022 (BL56), 01 biên nhận tiền ngày 13 tháng 05 năm 2022 (BL57), 01 hợp đồng vay tiền ngày 07 tháng 1l năm 2022 (BL43-44), 01 hợp đồng vay tiền ngày 04 tháng 10 năm2022 (BL41-42), 01 giấy ghi ngày 6 tháng 12 năm 2022 (BL55), 01 hợp đồng vay tiền ngày 08 tháng 02 năm 2023 (BL45-46), 01 văn bản thoả thuận thanh lý hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 04 năm 2023 (BL47-48), 01 hợp đồng

vay tiền ngày 13 tháng 04 năm 2023 (BL51-52), 01 văn bản thoả thuận thanh lý hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2023 (BL49-50), 01 hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 10 năm 2023 (BL53-54), 01 biên nhận mượn tiền ngày 13 tháng 05 năm 2023 (BL58), 01 biên nhận mượn tiền ngày 13 tháng 6 năm 2023 (BL59), 01 biên nhận mượn tiền ngày 13 tháng 7 năm 2023 (BL60); 01 biên nhận mượn tiền ngày 13 tháng 08 năm 2023 (BL61), 01 biên nhận mượn tiền ngày 13 tháng 09 năm 2023 (BL62); 01 biên nhận mượn tiền ngày 13 tháng 10 năm 2023 (BL63). (Các chứng cứ bị đơn cung cấp đều là bản phô tô; thẩm phán đã yêu cầu cung cấp bản chính nên KSV đánh giá trong trường hợp đây là bản chính hoặc bản phô tô có chứng thực).

nên không đồng ý trả.

[2.3] các chứng cứ bị đơn đưa ra không được phía nguyên đơn thừa nhận. Nguyên đơn cho rằng các hợp đồng, các biên nhận và các văn bản thỏa thuận thanh lý hợp đồng này là của các lần vay khác và các lần vay này phía bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Các khoản vay này không liên quan đến khoản nợ mà phía nguyên đơn đang khởi kiện.

[2.4]

Xét 06 biên nhận mượn tiền vào các ngày 13/5/2023, 13/6/2023, 13/7/2023, 13/8/2023, 13/9/2023, 13/10/2023, thấy: Bị đơn thừa nhận nội dung tại các biên nhận là do nguyên đơn viết. Nội dung các biên nhận thể hiện nguyên đơn có cho bị đơn mượn số tiền 70.000.000 đồng (riêng biên nhận mượn tiền 13/6/2023 cho mượn 55.000.000 đồng), không có nội dung xác nhận đây là số tiền đóng lãi hàng tháng của bị đơn. Cuối biên nhận có dòng chữ "tiền lãi 01 tháng", bị đơn thừa nhận bị đơn là người tự ghi thêm dòng chữ tiền lãi 01 tháng này. Như vậy, căn cứ vào việc nguyên đơn không thừa nhận các biên nhận là số tiền đóng lãi 1 tháng và căn cứ nội dung biên nhận thể hiện đây là số tiền mượn nên không có cơ sở xác định 06 biên nhận trên là số tiền bị đơn đóng lãi cho nguyên đơn.

Bị đơn cho rằng do kinh tế gặp khó khăn, nguyên đơn gây sức ép với bị đơn nên buộc bị đơn phải ký tên vào các hợp đồng, các văn bản thanh lý hợp đồng và các biên nhận nợ. Tuy nhiên bị đơn không có chứng cứ chứng minh về việc bị nguyên đơn đe dọa, ép buộc ký tên vào các hợp đồng, văn bản thỏa thuận, biên nhận mượn nợ.

Như vậy các chứng cứ bị đơn nêu ra không được phía nguyên đơn thừa nhận, không chứng minh được số tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 2.217.800.000 đồng là việc gộp vốn gốc và lãi vượt quy định pháp luật của số tiền 1.400.000.000 triệu đồng. Do đó, căn cứ vào 03 hợp đồng vay tiền nguyên đơn cung cấp có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 2.217.800.000 đồng. Lời trình bày của bị đơn cho rằng đã đóng lãi cho nguyên đơn đối với số tiền 800.000.000 đồng và yêu cầu được khấu trừ theo quy định pháp luật là không có cơ sở để được chấp nhận.

[2.5] căn cứ vào 03 hợp đồng vay tiền nguyên đơn cung cấp có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là

2.217.800.000 đồng.

Tiền lãi: nguyên đơn và bị đơn xác định hợp đồng vay có lại nhưng không có căn cứ xác định thỏa thuận một mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu nên không thể xác định được lãi suất (tranh chấp về tiền lãi) do đó Tòa án sơ thẩm đã xem xét tiền lãi lãi suất trong trường hợp này căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và tính lãi tổng cộng là ***48.362.363 đồng là phù hợp.***

[2.5] Ông Phan Ngọc S (Tên khác Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M có đăng ký kết hôn, số tiền vay trên là trong thời gian hôn nhân của bà L và ông D, mục đích mượn tiền để chăm lo cho gia đình và hiện nay bà L và ông D vẫn sống chung cùng làm kinh tế chung, nên là nợ chung, bà L và ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

[4] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Ngọc S (tên gọi khác Phan Ngọc H1).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 68 /2024/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P đối với ông Phan Ngọc S và bà Nguyễn Thị Thanh M

1. Buộc ông Phan Ngọc S (tên khác Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Ngọc T và Nguyễn Thị P số tiền nợ gốc 2.217.800.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 17/5/2024 (tính tròn) là

18.026.700 đồng. Tổng cộng chung là: 2.236.522.700 đồng (hai tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu năm trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, bà P nếu ông S1 và bà M chưa trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Phan Ngọc S (Tên khác Phan Ngọc H1) và bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả nợ là: 2.236.522.700 đồng = 72.000.000 đồng + 2%(236.522.700 đồng). Tổng cộng số tiền án phí là 76.730.000 đồng (bảy mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

- Ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị P được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 39.279.900 đồng (ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm đồng) nên được khấu trừ theo biên lai số 0000994 ngày 11/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Ngọc S phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004495 ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Ba Tri;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng